

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HOÁ**

Số: 1509/QĐ-UBND

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Thanh Hoá, ngày 05 tháng 5 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư thực hiện
dự án: Khu Tái định cư khu phố 4+5 phường Bắc Sơn, thị xã Bỉm Sơn.**

CHỦ TỊCH UBND TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 3162/2014/QĐ-UBND ngày 26/9/2014 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 4545/2014/QĐ-UBND ngày 18/12/2014 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc quy định Bảng giá đất thời kỳ 2015-2019 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; Quyết định số 830/2015/QĐ-UBND ngày 13/3/2015 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 829/2015/QĐ-UBND ngày 13/3/2015 của UBND tỉnh về việc ban hành Bảng giá xây dựng mới nhà ở, nhà tạm, công trình kiến trúc làm cơ sở xác định giá bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 424/TTr-STNMT ngày 25 tháng 4 năm 2016 đề nghị phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư thực hiện dự án: Khu Tái định cư khu phố 4+5 phường Bắc Sơn, thị xã Bỉm Sơn,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất số 520/PA-HĐBT ngày 21/3/2016 của Hội đồng bồi thường GPMB thị xã Bim Sơn để thực hiện dự án Khu Tái định cư khu phố 4+5 phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn với những nội dung chính như sau:

1. Tổ chức sử dụng đất trong khu vực thu hồi đất: Công ty TNHH Nông Công nghiệp Hà Trung .

2. Nguồn gốc đất: Đất do Công ty TNHH Nông Công nghiệp Hà Trung quản lý được UBND tỉnh cho thuê đất tại Quyết định số 550/QĐ-UBND ngày 08/02/2010 (trên đất có tài sản của các hộ gia đình, cá nhân).

3. Tổng diện tích đất thực hiện dự án: 17.536,4m²

4. Tổng dự toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ: 993.529.000 đồng

(Chín trăm chín mươi ba triệu, năm trăm hai chín nghìn đồng)

Trong đó:

- Kinh phí bồi thường, hỗ trợ: 907.796.000 đồng

- Chi phí tổ chức thực hiện (2%): 18.156.000 đồng

- Kinh phí lập hồ sơ trích đo địa chính: 67.577.000 đồng

(Có phụ lục chi tiết kèm theo)

5. Nguồn kinh phí thực hiện: Do Ngân sách nhà nước thị xã Bim Sơn chi trả.

6. Đơn vị thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: UBND thị xã Bim Sơn.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này và các quy định hiện hành của Nhà nước, các đơn vị có trách nhiệm:

1. UBND thị xã Bim Sơn tổ chức triển khai thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định.

2. Các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm hướng dẫn UBND thị xã Bim Sơn thực hiện; đồng thời thực hiện những nội dung công việc thuộc thẩm quyền.

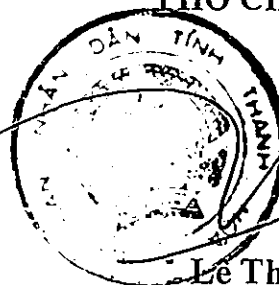
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Chủ tịch UBND thị xã Bim Sơn, Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
 - Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
 - Lưu: VT, KTTC.
- GPMB 16-020

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Thị Thìn

PHỤ LỤC
DỰ TOÁN PHƯƠNG AN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ
 Dự án: Khu tái định cư khu phố 4+5 phường Bắc Sơn, thị xã Bầm Sơn.

(Kèm theo Quyết định số: 1509/QĐ-UBND ngày 05/5/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Diễn giải	Đơn vị tính	Phân loại	Lượng	Giá	Hệ số	Thành tiền	Ghi Chú
I	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ						907.796.000	
A	PHẦN DIỆN TÍCH ĐẤT THU HỒI NẪM TRONG MỐC						848.080.706	
1	Bùi Thị Tâm						21.466.400	
1,1	Hỗ trợ đất						8.213.400	
-	Hỗ ổn định đời sống và sản xuất:							
-	* Hỗ trợ đất nông nghiệp trồng cây hàng năm khác; Theo Khoản 3 Điều 12 Quyết định 3162/2014/QĐ-UBND ngày 26/9/2014; (Áp dụng theo Công văn số: 7389/UBND-KTTC ngày 17/9/2013 của UBND tỉnh Thanh Hóa quy định: " Đối với các hộ gia đình, cá nhân có hợp đồng nhận giao khoán hoặc có sổ giao khoán, là cán bộ, công nhân viên của Nông trường đang làm việc hoặc đã nghỉ hưu, nghỉ mất sức lao động, thôi việc được hưởng trợ cấp đang trực tiếp sản xuất nông, lâm nghiệp và có nguồn sống chủ yếu từ sản xuất nông nghiệp thì được hỗ trợ bằng tiền, mức hỗ trợ bằng 70% giá đất bồi thường tính theo diện tích đất thực tế bị thu hồi, nhưng không vượt hạn mức giao đất nông nghiệp tại địa phương do Chính phủ quy định	đ/m ²	Vị trí 1	526,5	52.000	30%	8.213.400	
1,2	BT cây hoa màu			545	959.000	15	13.253.000	
	Chuối chưa có quả	Cây	A	130	6.500	1,0	845.000	
	Chuối có quả (Cây trồng chính 3,75m ² /cây * 27 cây = 101,25m ²)	Cây	B	27	58.000	1,0	1.566.000	
	Đu đủ	Cây	B	2	41.000	1,0	82.000	
	Bàng	Cây	B	2	20.000	1,0	40.000	
	Phượng	Cây	B	12	20.000	1,0	240.000	
	Phượng	Cây	A	1	4.000	1,0	4.000	

	Bạch đàn fi 35cm			6	53.000	1,0	318.000	
	Na (Đối với cây trồng cao hơn mật độ quy định thì chủ sở hữu tài sản được hỗ trợ tối đa 20% mật độ quy định theo mức giá bằng 50% đơn giá của cùng loại cây nêu trong đơn giá. Số lượng cây vượt quá mật độ 20% không được tính bồi thường, hỗ trợ tại phần II, mục 2 bộ đơn giá).	Cây	C	2	49.500	0,5	49.500	
	Na (Đối với cây trồng cao hơn mật độ quy định thì chủ sở hữu tài sản được hỗ trợ tối đa 20% mật độ quy định theo mức giá bằng 50% đơn giá của cùng loại cây nêu trong đơn giá. Số lượng cây vượt quá mật độ 20% không được tính bồi thường, hỗ trợ tại phần II, mục 2 bộ đơn giá).	Cây	D	4	99.000	0,5	198.000	
	Dâu (Cây trồng chính $1,5m^2/cây * 160$ cây = $240m^2$)	Cây	B	160	15.000	1,0	2.400.000	
	Dâu (Cây trồng chính $1,5m^2/cây * 146$ cây = $219m^2$)	Cây	C	146	41.000	1,0	5.986.000	
	Nhãn	Cây	B	8	59.000	1,0	472.000	
	Nhãn (Đối với cây trồng cao hơn mật độ quy định thì chủ sở hữu tài sản được hỗ trợ tối đa 20% mật độ quy định theo mức giá bằng 50% đơn giá của cùng loại cây nêu trong đơn giá. Số lượng cây vượt quá mật độ 20% không được tính bồi thường, hỗ trợ tại phần II, mục 2 bộ đơn giá).	Cây	D	5,00	373.000	0,5	932.500	
	Xà cừ fi 45cm	Cây		1	100.000	1,0	100.000	
	Xoan	Cây	B	1	20.000	1,0	20.000	
2	Hồ Văn Ly Lê Thị Ước						30.621.180	
2,1	Hỗ trợ đất						9.793.680	
-	Hỗ ổn định đời sống và sản xuất:							
	* Hỗ trợ đất nông nghiệp trồng cây hàng năm khác; Theo Khoản 3 Điều 12 Quyết định 3162/2014/QĐ-UBND ngày 26/9/2014; (Áp dụng theo mục 1 Công văn số: 7389/UBND-KTTC ngày 17/9/2013 của UBND tỉnh.	đ/m ²	Vị trí 1	627,8	52.000	30%	9.793.680	
2,2	BT cây hoa màu						20.827.500	
	Dâu	Cây	B	214	15.000	1,0	3.210.000	
	Dâu	Cây	C	327	41.000	1,0	13.407.000	

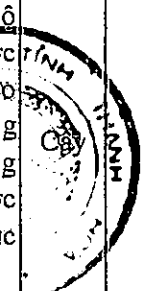
	Na (Đối với cây trồng cao hơn mật độ quy định thì chủ sở hữu tài sản được hỗ trợ tối đa 20% mật độ quy định theo mức giá bằng 50% đơn giá của cùng loại cây nêu trong đơn giá. Số lượng cây vượt quá mật độ 20% không được tính bồi thường, hỗ trợ tại phần II, mục 2 bộ đơn giá).	Cây		10	99.000	0,5	495.000	
	Bạch đàn fi 35cm	Cây		4	53.000	1,0	212.000	
	Bạch đàn fi 25cm	Cây		21	26.000	1,0	546.000	
	Phượng fi 30cm	Cây		5	26.000	1,0	130.000	
	Nhãn (Đối với cây trồng cao hơn mật độ quy định thì chủ sở hữu tài sản được hỗ trợ tối đa 20% mật độ quy định theo mức giá bằng 50% đơn giá của cùng loại cây nêu trong đơn giá. Số lượng cây vượt quá mật độ 20% không được tính bồi thường, hỗ trợ tại phần II, mục 2 bộ đơn giá).	Cây	A	6	41.000	0,5	123.000	
	Nhãn (Đối với cây trồng cao hơn mật độ quy định thì chủ sở hữu tài sản được hỗ trợ tối đa 20% mật độ quy định theo mức giá bằng 50% đơn giá của cùng loại cây nêu trong đơn giá. Số lượng cây vượt quá mật độ 20% không được tính bồi thường, hỗ trợ tại phần II, mục 2 bộ đơn giá).	Cây	B	4	59.000	0,5	118.000	
	Mít	Cây	C	5	305.000	1,0	1.525.000	
	Mít	Cây	B	5	28.500	1,0	142.500	
	Xoan fi 25cm	Cây		10	26.000	1,0	260.000	
	Bàng fi 25cm	Cây		5	26.000	1,0	130.000	
	Chuối có quả	Cây	B	3	58.000	1,0	174.000	
	Chuối chưa có quả	Cây	A	12	6.500	1,0	78.000	
	Xà cừ fi 35cm	Cây		1	53.000	1,0	53.000	
	Si	Cây	B	3	44.000	1,0	132.000	
	Dổi	Cây	C	2	46.000	1,0	92.000	
3	Đỗ Quý Mão						19.868.580	
3,1	Hỗ trợ đất						5.761.080	
	Hỗ ổn định đời sống và sản xuất:							

	* Hỗ trợ đất nông nghiệp trồng cây hàng năm khác; Theo Khoản 3 Điều 12 Quyết định 3162/2014/QĐ-UBND ngày 26/9/2014; (Áp dụng theo mục 1 Công văn số: 7389/UBND-KTTC ngày 17/9/2013 của UBND tỉnh.			Vị trí 1	369,3	52.000	30%	5.761.080	
3,2	Cây hoa màu							14.107.500	
	Nhãn	Cây	A	136	41.000	1,0		5.576.000	
	Nhãn	Cây	B	65	59.000	1,0		3.835.000	
	Phượng	Cây	A	4	4.000	1,0		16.000	
	Xoan	Cây	B	20	13.000	1,0		260.000	
	Bạch đàn fi 25cm	Cây		25	26.000	1,0		650.000	
	Bạch đàn fi 35cm	Cây		21	53.000	1,0		1.113.000	
	Bạch đàn fi 45cm	Cây		9	100.000	1,0		900.000	
	Bàng fi 25cm	Cây		27	26.000	1,0		702.000	
	Đinh lăng	Cây	A	10	24.000	1,0		240.000	
	Lát fi 45cm	Cây		3	100.000	1,0		300.000	
	Bưởi	Cây	C	2	152.000	1,0		304.000	
	Mít	Cây	A	4	13.000	1,0		52.000	
	Keo fi 25cm	Cây		2	26.000	1,0		52.000	
	Hoa nhài	Khóm	B	1	23.000	1,0		23.000	
	Chuối chưa có quả	Cây	A	13	6.500	1,0		84.500	
4	Lê Thị Thép							108.519.230	
4,1	Hỗ trợ đất							74.245.080	
	Hỗ ổn định đời sống và sản xuất:								
	* Hỗ trợ đất nông nghiệp trồng cây hàng năm khác; Theo Khoản 3 Điều 12 Quyết định 3162/2014/QĐ-UBND ngày 26/9/2014; (Áp dụng theo mục 1 Công văn số: 7389/UBND-KTTC ngày 17/9/2013 của UBND tỉnh.	đ/m ²	Vị trí 1	2039,7	52.000	70%		74.245.080	
4,2	Cây hoa màu							34.274.150	
	Na (Cây trồng chính 16m ² /cây * 28 cây = 448m ²)	Cây	C	28	49.500	1,0		1.386.000	
	Na (Đối với cây trồng cao hơn mật độ quy định thì chủ sở hữu tài sản được hỗ trợ tối đa 20% mật độ quy định theo mức giá bằng 50% đơn giá của cùng loại cây nêu trong đơn giá. Số lượng cây vượt quá mật độ 20% không được tính bồi thường, hỗ trợ tại phần II, mục 2 bộ đơn giá).	Cây	C	7	49.500	0,5		173.250	
	Vải	Cây	C	3	222.000	1,0		666.000	
	Nhãn	Cây	C	5	222.000	1,0		1.110.000	

	Diện tích đất trồng cây thửa 6	m ²		451,6			
	Dâu	Cây	C	437	41.000	1,0	17.917.000
	Dâu	Cây	B	21	15.000	1,0	315.000
	Mía vụ 1	m		900,0	9.500	1,0	8.550.000
	Chi phí còn lại trên đất	m ²		900,0	2.591	1,0	2.331.900
	Hàng rào	m	A	50	36.500	1,0	1.825.000
	Diện tích đất trồng cây thửa 5	m ²		1.588,1			
5	Nguyễn Thành Chung						20.177.100
5,1	HT đất						12.885.600
	Hỗ ổn định đời sống và sản xuất:						
	* Hỗ trợ đất nông nghiệp trồng cây hàng năm khác; Theo Khoản 3 Điều 12 Quyết định 3162/2014/QĐ-UBND ngày 26/9/2014; (Áp dụng theo mục 1 Công văn số: 7389/UBND-KTTC ngày 17/9/2013 của UBND tỉnh.	đ/m ²	Vị trí 1	321,9	52.000	70%	11.717.160
	* Hỗ trợ đất nông nghiệp trồng cây hàng năm khác; Theo Khoản 3 Điều 12 Quyết định 3162/2014/QĐ-UBND ngày 26/9/2014; (Áp dụng theo mục 1 Công văn số: 7389/UBND-KTTC ngày 17/9/2013 của UBND tỉnh.	đ/m ²	Vị trí 1	74,9	52.000	30%	1.168.440
5,2	Cây hoa màu						7.291.500
	Bạch đàn	Cây	B	17	20.000	1,0	340.000
	Bàng	Cây	B	5	20.000	1,0	100.000
	Phượng vĩ 50cm	Cây		1	100.000	1,0	100.000
	Nhãn	Cây	B	19	59.000	1,0	1.121.000
	Xoan	Cây	B	6	20.000	1,0	120.000
	Xoan vĩ 45cm	Cây		5	100.000	1,0	500.000
	Chuối	Cây	A	9	6.500	1,0	58.500
	Diện tích đất trồng cây	m ²		74,8			
	Mít	Cây	B	7	28.500	1,0	199.500
	Xoan	Cây	B	18	20.000	1,0	360.000
	Nhãn	Cây	B	3	59.000	1,0	177.000
	Na	Cây	C	24	49.500	1,0	1.188.000
	Chuối chưa có quả	Cây	A	32	6.500	1,0	208.000
	Chuối có quả	Cây	B	10	58.000	1,0	580.000
	Bơ	Cây	B	5	24.000	1,0	120.000
	Xoài	Cây	C	6	155.500	1,0	933.000
	Bưởi	Cây	C	1	152.000	1,0	152.000
	Bưởi	Cây	B	6	45.000	1,0	270.000
	Ngải cứu	Cây	B	3	11.500	1,0	34.500

	Hàng rào vòng		A	20	36.500	1,0	730.000
	Diện tích đất trồng cây			321,9			
	Diện tích đất trồng cây			396,7			
6	Cao Thị Mần						150.899.785
6,1	HT đất						92.386.840
	Hồ ổn định đời sống và sản xuất:						
	* Hỗ trợ đất nông nghiệp trồng cây hàng năm khác; Theo Khoản 3 Điều 12 Quyết định 3162/2014/QĐ-UBND ngày 26/9/2014; (Áp dụng theo mục 1 Công văn số: 7389/UBND-KTTC ngày 17/9/2013 của UBND tỉnh.	đ/m ²	Vị trí 1	2538,1	52.000	70%	92.386.840
6,2	Cây hoa màu					42	58.512.945
	Na (Cây trồng chính 16m ² /cây * 27 cây = 432m ²)	Cây	D	27	99.000	1,0	2.673.000
	Na (Đối với cây trồng cao hơn mật độ quy định thì chủ sở hữu tài sản được hỗ trợ tối đa 20% mật độ quy định theo mức giá bằng 50% đơn giá của cùng loại cây nêu trong đơn giá. Số lượng cây vượt quá mật độ 20% không được tính bồi thường, hỗ trợ tại phần II, mục 2 bộ đơn giá).	Cây	D	26	99.000	0,5	1.287.000
	Mít	Cây	B	4	28.500	1,0	114.000
	Đu đủ	Cây	B	1	41.000	1,0	41.000
	Nhót	Cây	A	18	13.000	1,0	234.000
	Nhót	Cây	D	2	96.000	1,0	192.000
	Dâu (Cây trồng chính 1,5m ² /cây * 165 cây = 247,5m ²)	Cây	B	165	15.000	1,0	2.475.000
	Ôi	Cây	C	2	46.000	1,0	92.000
	Dổi	Cây	C	4	46.000	1,0	184.000
	Xoan fi 45cm	Cây		1	100.000	1,0	100.000
	Xoan fi 25cm	Cây		4	26.000	1,0	104.000
	Xà	m ²	B	16	11.500	1,0	184.000
	Xoài	Cây	C	2	155.500	1,0	311.000
	Nhãn	Cây	A	28	41.000	1,0	1.148.000
	Nhãn	Cây	C	8	222.000	1,0	1.776.000
	Diện tích đất trồng cây	m ²		682,4			
	Chanh	Cây	C	2	152.000	1,0	304.000
	Na (Cây trồng chính 16m ² /cây * 7 cây = 112m ²)	Cây	D	7	99.000	1,0	693.000

Na (Đối với cây trồng cao hơn mật độ quy định thì chủ sở hữu tài sản được hỗ trợ tối đa 20% mật độ quy định theo mức giá bằng 50% đơn giá của cùng loại cây nêu trong đơn giá. Số lượng cây vượt quá mật độ 20% không được tính bồi thường, hỗ trợ tại phần II, mục 2 bộ đơn giá).	Cây	D	3	99.000	0,5	148.500
Dâu (Đối với cây trồng cao hơn mật độ quy định thì chủ sở hữu tài sản được hỗ trợ tối đa 20% mật độ quy định theo mức giá bằng 50% đơn giá của cùng loại cây nêu trong đơn giá. Số lượng cây vượt quá mật độ 20% không được tính bồi thường, hỗ trợ tại phần II, mục 2 bộ đơn giá).	Cây	A	73	6.500	0,5	237.250
Dổi	Cây	A	19	14.000	1,0	266.000
Mít	Cây	B	6	28.500	1,0	171.000
Nhãn	Cây	A	9	41.000	1,0	369.000
Vải	Cây	D	1	373.000	1,0	373.000
Ôi	Cây	D	1	62.000	1,0	62.000
Ôi	Cây	C	1	46.000	1,0	46.000
Xoan fi 25cm	Cây		3	26.000	1,0	78.000
Rau đay	m ²	B	15	23.000	1,0	345.000
Dừa vụn I	m ²	B	30	19.279	1,0	578.370
Diện tích đất trồng cây	m²		142,0			
Na	Cây	D	12	99.000	1,0	1.188.000
Nhãn	Cây	A	18	41.000	1,0	738.000
Dổi	Cây	A	20	14.000	1,0	280.000
Dổi	Cây	C	4	46.000	1,0	184.000
Mít	Cây	A	6	13.000	1,0	78.000
Dâu	Cây	A	205	6.500	1,0	1.332.500
Xoan fi 25cm	Cây		31	26.000	1,0	806.000
Diện tích đất trồng cây	m²		352,6			
Vải trồng ven đường sắt	Cây	C	19	222.000	1,0	4.218.000
Xoài	Cây	C	7	155.500	1,0	1.088.500
Nhãn	Cây	C	3	222.000	1,0	666.000
Nhãn	Cây	B	7	59.000	1,0	413.000
Xoan fi 25cm	Cây		5	26.000	1,0	130.000
Dừa vụn I	m ²	B	900	19.279	1,0	17.351.100
Diện tích đất trồng cây	m²		900,3			

	Dâu (Đối với cây trồng cao hơn mật độ quy định thì chủ sở hữu tài sản được hỗ trợ tối đa 20% mật độ quy định theo mức giá bằng 50% đơn giá của cùng loại cây nêu trong đơn giá. Số lượng cây vượt quá mật độ 20% không được tính bồi thường, hỗ trợ tại phần II, mục 2 bộ đơn giá).		C	25	41.000	0,5	512.500	
	Dứa vụ I	m ²	B	461	19.279	1,0	8.893.403	
	Diện tích đất trồng cây	m ²		461,3				
	Dứa vụ I trồng trên thửa bà Nguyễn Thị Minh	m ²	B	314	19.279	1,0	6.047.822	
	Diện tích đất trồng cây	m ²		313,7				
	Tổng diện tích đất trồng cây	m ²						
7	Doãn Thị Báu						269.123.285	
7,1	HT đất			5.352	52.000	1	194.801.880	
	Hỗ ổn định đời sống và sản xuất:							
	* Hỗ trợ đất nông nghiệp trồng cây hàng năm khác; Theo Khoản 3 Điều 12 Quyết định 3162/2014/QĐ-UBND ngày 26/9/2014; (Áp dụng theo mục 1 Công văn số: 7389/UBND-KTTC ngày 17/9/2013 của UBND tỉnh.	đ/m ²	Vị trí 1	5351,7	52.000	70%	194.801.880	
7,2	Cây hoa màu						74.321.405	
	Mía vụ 1	m ²		5351,7	9.500	1,0	50.841.150	
	Chi phí còn lại trên đất	m ²		5351,7	2.591	1,0	13.866.255	
	Dâu quanh trong vườn mía (Đối với cây trồng cao hơn mật độ quy định thì chủ sở hữu tài sản được hỗ trợ tối đa 20% mật độ quy định theo mức giá bằng 50% đơn giá của cùng loại cây nêu trong đơn giá. Số lượng cây vượt quá mật độ 20% không được tính bồi thường, hỗ trợ tại phần II, mục 2 bộ đơn giá).	Cây	B	38	14.000	0,5	266.000	
	Dâu (Đối với cây trồng cao hơn mật độ quy định thì chủ sở hữu tài sản được hỗ trợ tối đa 20% mật độ quy định theo mức giá bằng 50% đơn giá của cùng loại cây nêu trong đơn giá. Số lượng cây vượt quá mật độ 20% không được tính bồi thường, hỗ trợ tại phần II, mục 2 bộ đơn giá).	Cây	B	152	0	0,0	0	
	Dâu trồng ven đường bê tông	Cây	C	228	41.000	1,0	9.348.000	
	Diện tích đất trồng cây	m ²		5.351,7				

8	Đỗ Thái Hòa Nguyễn Thị Thiềm						6.118.840
8,1	HT đất						6.118.840
	Hỗ ổn định đời sống và sản xuất:						
	* Hỗ trợ đất nông nghiệp trồng cây hàng năm khác; Theo Khoản 3 Điều 12 Quyết định 3162/2014/QĐ-UBND ngày 26/9/2014; (Áp dụng theo mục 1 Công văn số: 7389/UBND-KTTC ngày 17/9/2013 của UBND tỉnh.	đ/m ²	Vị trí 1	168,1	52.000	70%	6.118.840
9	Nguyễn Xuân Sang Vũ Thị Xuân						34.217.339
9,1	HT đất						23.703.680
	Hỗ ổn định đời sống và sản xuất:						
	* Hỗ trợ đất nông nghiệp trồng cây hàng năm khác; Theo Khoản 3 Điều 12 Quyết định 3162/2014/QĐ-UBND ngày 26/9/2014; (Áp dụng theo mục 1 Công văn số: 7389/UBND-KTTC ngày 17/9/2013 của UBND tỉnh.	đ/m ²	Vị trí 1	651,2	52.000	70%	23.703.680
9,2	Cây hoa màu						10.513.659
	Mía vụ 1	m ²		651,2	9.500	1,0	6.186.400
	Chi phí còn lại trên đất	m ²		651,2	2.591	1,0	1.687.259
	Dâu trồng giáp đường lô	Cây	B	176	15.000	1,0	2.640.000
	Diện tích đất trồng cây	m ²		651,2			
10	Trịnh Xuân Suất Đỗ Thị Quyên						48.486.270
10,1	Ht đất						42.617.120
	Hỗ ổn định đời sống và sản xuất:						
	* Hỗ trợ đất nông nghiệp trồng cây hàng năm khác; Theo Khoản 3 Điều 12 Quyết định 3162/2014/QĐ-UBND ngày 26/9/2014; (Áp dụng theo mục 1 Công văn số: 7389/UBND-KTTC ngày 17/9/2013 của UBND tỉnh.	đ/m ²	Vị trí 1	1170,8	52.000	70%	42.617.120
10,2	Cây hoa màu						5.869.150
	Xoan fi 25cm	Cây	B	20	26.000	1,0	520.000
	Đậu	m ²	A	88	15.000	1,0	1.320.000
	Ngô	m ²	B	270	4.500	1,0	1.215.000

	Hàng rào vòng		A	77,1	36.500	1,0	2.814.150
	Diện tích đất trồng cây	m ²		1.170,9			
11	Nguyễn Thị Minh						9.053.720
	Hỗ ổn định đời sống và sản xuất:						9.053.720
	* Hỗ trợ đất nông nghiệp trồng cây hàng năm khác; Theo Khoản 3 Điều 12 Quyết định 3162/2014/QĐ-UBND ngày 26/9/2014; (Áp dụng theo mục 1 Công văn số: 7389/UBND-KTTC ngày 17/9/2013 của UBND tỉnh.	đ/m ²	Vị trí 1	200,0	52.000	70%	7.280.000
	* Hỗ trợ đất nông nghiệp trồng cây hàng năm khác; Theo Khoản 3 Điều 12 Quyết định 3162/2014/QĐ-UBND ngày 26/9/2014; (Áp dụng theo mục 1 Công văn số: 7389/UBND-KTTC ngày 17/9/2013 của UBND tỉnh.	đ/m ²	Vị trí 1	113,7	52.000	30%	1.773.720
12	Lê Văn Tuấn Vũ Thị Hưng						129.528.977
12,1	HT đất						78.598.520
	Hỗ ổn định đời sống và sản xuất:						
	* Hỗ trợ đất nông nghiệp trồng cây hàng năm khác; Theo Khoản 3 Điều 12 Quyết định 3162/2014/QĐ-UBND ngày 26/9/2014; (Áp dụng theo mục 1 Công văn số: 7389/UBND-KTTC ngày 17/9/2013 của UBND tỉnh.	đ/m ²	Vị trí 1	2159,3	52.000	70%	78.598.520
12,2	cây hoa màu						50.930.457
	Dâu	Cây	C	87	41.000	1,0	3.567.000
	Táo	Cây	C	1	62.000	1,0	62.000
	Phượng	Cây	A	3	20.000	1,0	60.000
	Nhãn	Cây	A	2	41.000	1,0	82.000
	Nhãn	Cây	B	5	59.000	1,0	295.000
	Nhãn	Cây	C	8	222.000	1,0	1.776.000
	Nhãn	Cây	D	8	373.000	1,0	2.984.000
	Chanh	Cây	A	3	13.000	1,0	39.000
	Chuối có quả	Cây	B	2	58.000	1,0	116.000
	Chuối chưa có quả	Cây	A	9	6.500	1,0	58.500

	Ói	Cây	A	2	14.000	1,0	28.000
	Lát	Cây		6	20.000	1,0	120.000
	Nê	Cây	C	1	49.000	1,0	49.000
	Bưởi	Cây	B	1	45.000	1,0	45.000
	Hàng rào gỗ	m	A	50	36.500	1,0	1.825.000
	Mía vụ 1 (Cây trồng thừa 20 và thừa 14)	m ²		1527,0	9.500	1,0	14.506.500
	Chi phí còn lại trên đất	m ²		1527,0	2.591	1,0	3.956.457
	Dâu	Cây	C	521	41.000	1,0	21.361.000
	Diện tích đất thu hồi	m ²					
II	PHÂN DIỆN TÍCH ĐẤT THU HỒI NẸM NGOÀI MỐC						59.715.793
1	Nguyễn Thành Chung						6.270.300
1,1	HT đất						5.168.800
	Hỗ ổn định đời sống và sản xuất:						
	* Hỗ trợ đất nông nghiệp trồng cây hàng năm khác; Theo Khoản 3 Điều 12 Quyết định 3162/2014/QĐ-UBND ngày 26/9/2014; (Áp dụng theo mục 1 Công văn số: 7389/UBND-KTTC ngày 17/9/2013 của UBND tỉnh.	đ/m ²	Vị trí 1	142,0	52.000	70%	5.168.800
1,1	cây hoa màu						1.101.500
	Mít	Cây	B	2	28.500	1,0	57.000
	Mít	Cây	C	2	305.000	1,0	610.000
	Na	Cây	D	2	99.000	1,0	198.000
	Xoan fí 25cm	Cây		3	26.000	1,0	78.000
	Bưởi	Cây	B	1	45.000	1,0	45.000
	Bơ	Cây	B	1	24.000	1,0	24.000
	Xoài	Cây	B	1	89.500	1,0	89.500
	Diện tích đất trồng cây	m ²		142,0			
2	Cao Thị Mần						32.165.803
2,1	HT đất						12.688.000
	Hỗ ổn định đời sống và sản xuất:						12.688.000

	* Hỗ trợ đất nông nghiệp trồng cây hàng năm khác; Theo Khoản 3 Điều 12 Quyết định 3162/2014/QĐ-UBND ngày 26/9/2014; (Áp dụng theo mục 1 Công văn số: 7389/UBND-KTTC ngày 17/9/2013 của UBND tỉnh.	đ/m ²	Vị trí I	61,9	52.000	70%	2.253.160
	* Hỗ trợ đất nông nghiệp trồng cây hàng năm khác; Theo Khoản 3 Điều 12 Quyết định 3162/2014/QĐ-UBND ngày 26/9/2014; (Áp dụng theo mục 1 Công văn số: 7389/UBND-KTTC ngày 17/9/2013 của UBND tỉnh.	đ/m ²	Vị trí I	668,9	52.000	30%	10.434.840
2,2	Cây hoa màu						19.477.803
	Na (Đối với cây trồng cao hơn mật độ quy định thì chủ sở hữu tài sản được hỗ trợ tối đa 20% mật độ quy định theo mức giá bằng 50% đơn giá của cùng loại cây nêu trong đơn giá. Số lượng cây vượt quá mật độ 20% không được tính bồi thường, hỗ trợ tại phần II, mục 2 bộ đơn giá).	Cây	D	2	99.000	0,5	99.000
	Dâu (Cây trồng chính 1,5m ² /cây * 40 cây = 60m ²)	Cây	B	40	15.000	1,0	600.000
	Dâu (Cây trồng chính 1,5m ² /cây * 40cây = 60m ²)	Cây	C	40	41.000	1,0	1.640.000
	Mít	Cây	B	4	28.500	1,0	114.000
	Dổi	Cây	C	4	46.000	1,0	184.000
	Ngô	m ²	B	21	4.500	1,0	94.500
	Hàng rào vòng	m	A	110	36.500	1,0	4.015.000
	Dừa vụ I	m ²		657	19.279	1,0	12.666.303
	Củ lố	m ²	B	5	13.000	1,0	65.000
	Diện tích đất trồng cây	m ²		730,8			
3	Trịnh Xuân Suất Đỗ Thị Quyên						4.794.330
3,1	HT đất						4.175.080
	Hỗ ổn định đời sống và sản xuất:						

	* Hỗ trợ đất nông nghiệp trồng cây hàng năm khác; Theo Khoản 3 Điều 12 Quyết định 3162/2014/QĐ-UBND ngày 26/9/2014; (Áp dụng theo mục 1 Công văn số: 7389/UBND-KTTC ngày 17/9/2013 của UBND tỉnh.	đ/m ²	Vị trí I	114,7	52.000	70%	4.175.080	
3,2	Cây hoa màu						619.250	
	Ngô	m ²	B	114,5	4.500	1,0	515.250	
	Xoan fi 25cm	Cây	B	4	26.000	1,0	104.000	
	Diện tích đất trồng cây	m ²		114,5				
4	Lê Văn Tuấn Vũ Thị Hưng						16.485.360	
4,1	HT đất						8.586.760	
	Hỗ ổn định đời sống và sản xuất:							
	* Hỗ trợ đất nông nghiệp trồng cây hàng năm khác; Theo Khoản 3 Điều 12 Quyết định 3162/2014/QĐ-UBND ngày 26/9/2014; (Áp dụng theo mục 1 Công văn số: 7389/UBND-KTTC ngày 17/9/2013 của UBND tỉnh.	đ/m ²	Vị trí I	235,9	52.000	70%	8.586.760	
4,2	cây hoa màu						7.898.600	
	Nhãn	Cây	C	5	222.000	1,0	1.110.000	
	Xoan fi 1-5cm	Cây		2	20.000	1,0	40.000	
	Dâu (Cây trồng chính 1,5m/ cây * 91 cây = 136,5m ²)	Cây	C	91	41.000	1,0	3.731.000	
	Dâu (Đối với cây trồng cao hơn mật độ quy định thì chủ sở hữu tài sản được hỗ trợ tối đa 20% mật độ quy định theo mức giá bằng 50% đơn giá của cùng loại cây nêu trong đơn giá. Số lượng cây vượt quá mật độ 20% không được tính bồi thường, hỗ trợ tại phần II, mục 2 bộ đơn giá).	Cây	C	17	41.000	0,5	348.500	
	Mía vụ I	m ²		100,0	9.500	1,0	950.000	
	Chi phí còn lại trên đất	m ²		100,0	2.591	1,0	259.100	
	Hàng rào vòng	m	A	40	36.500	1,0	1.460.000	
	Diện tích đất thu hồi	m ²						
II	Chi phí tổ chức thực hiện						18.156.000	
III	KP lập hồ sơ trích đo địa chính						67.577.000	
	TỔNG CỘNG						993.529.000	